

Số: 721/QĐ-CVCX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM

Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM (sau đây được gọi tắt là Công ty) được ban hành kèm Quyết định số 56/QĐ-HĐTV ngày 05/01/2024 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 1649/QĐ-HĐTV ngày 02/7/2025 của Hội đồng thành viên Công ty về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu trong hoạt động mua sắm của Công ty;

Căn cứ Thông báo số 105/TB-CVCX ngày 16/01/2026 của Công ty về việc quản lý sử dụng vật tư, công cụ dụng cụ tại các đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 tại Tờ trình số 179/TTr-KD ngày 20/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phòng Kinh doanh chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV, KSV;
- Các PGĐ, KTT Cty;
- Các phòng;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KD.LV. *[Chữ ký]*

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Khoa



Phụ lục 1

ĐƠN TOÁN MUA SẴM VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

(Kèm theo Quyết định số: 721/QĐ-CVXC ngày 20 tháng 3 năm 2026)

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Tuýp keo dán ống nước	Lon	2,00	74.000	148.000
2	Băng keo điện	cuộn	100,00	24.000	2.400.000
3	Béc xoay tưới phi 27	Cái	250,00	493.000	123.250.000
4	CB LS 3 pha 40A	cái	10,00	389.000	3.890.000
5	Đầu Bơm 2 HP	cái	2,00	320.000	640.000
6	CB RCBO 32A – 30mA	cái	10,00	864.000	8.640.000
7	CB RCBO 63A – 100mA	cái	20,00	864.000	17.280.000
8	Co 42 Bình Minh	cái	18,00	16.000	288.000
9	Co PVC Ø 27	cái	200,00	10.000	2.000.000
10	Co PVC Ø 34	cái	116,00	12.000	1.392.000
11	Cổ dê Ø27	cái	30,00	5.000	150.000
12	Co răng ngoài 27 xuống 16	cái	54,00	10.000	540.000
13	Co răng ngoài 34 xuống 16	cái	24,00	13.000	312.000
14	Co SE 075	cái	100,00	14.000	1.400.000
15	Contactơ 32A	cái	2,00	1.067.000	2.134.000
16	Cose nối dây điện 2.5mm	cái	400,00	1.000	400.000
17	Đai khởi thủy HDPE D40	cái	44,00	96.000	4.224.000
18	Đai khởi thủy HDPE D50	cái	20,00	34.000	680.000
19	Đai khởi thủy HDPE D63	cái	62,00	47.000	2.914.000
20	Đai khởi thủy HDPE phi 90	cái	20,00	96.000	1.920.000
21	Đầu cose 10 (co nối dây điện 10mm)	cái	60,00	6.000	360.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
22	Đầu phun sương 10 van chỉnh được góc	cái	40,00	118.000	4.720.000
23	Dây co nhiệt	m	18,00	13.000	234.000
24	Dây điện 2.5 Cadivi	cuộn	2,00	1.763.000	3.526.000
25	Dây điện CVV 2x2,5 mm ²	m	2.500,00	58.000	145.000.000
26	Dây rút 50cm (lớn) (5x40)	bịch	40,00	160.000	6.400.000
27	Dây tưới nhỏ giọt 16mm	cuộn	20,00	1.855.000	37.100.000
28	Đồng hồ đo dòng Kyoritsu 2117R	cái	6,00	3.200.000	19.200.000
29	Keo lỵa (cao su non)	Cuộn	236,00	6.000	1.416.000
30	keo pvc Bình Minh 200 g	hũ	2,00	72.000	144.000
31	Kiểm mỏ quạ 34 in	cái	2,00	688.000	1.376.000
32	Kiểm cắt điện Total (Cách điện)	cái	10,00	149.000	1.490.000
33	Kìm điện	cái	18,00	267.000	4.806.000
34	Kìm mỏ nhọn	cái	8,00	155.000	1.240.000
35	CB ABN 203C 3P 250A	cái	2,00	2.288.000	4.576.000
36	Nối phi 42	cái	2,00	13.000	26.000
37	Nối thẳng HDPE phi 40 (Mãng sông)	cái	86,00	71.000	6.106.000
38	Nối răng ngoài 49/42 Bình Minh	cái	28,00	13.000	364.000
39	Nối răng ngoài 42/27 Bình Minh	cái	20,00	13.000	260.000
40	Nối ren trong Ø27	cái	118,00	5.000	590.000
41	Nối thẳng 16mm	cái	700,00	12.000	8.400.000
42	Nối thẳng PVC 60	cái	60,00	11.000	660.000
43	Ống bình minh Ø60	cây	2,00	198.000	396.000
44	Ống bình minh Ø42	mét	4,00	160.000	640.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
45	Ống dẻo 16mm SPX- 100	cuộn	10,00	6.572.000	65.720.000
46	Ống nhựa dẻo Ø 60	cuộn	50,00	1.155.000	57.750.000
47	Ống nhựa HDPE Ø40	m	125,00	43.000	5.375.000
48	Ống nhựa HDPE Ø63	m	28,00	120.000	3.360.000
49	Ống nhựa PVC Ø60	m	65,00	55.000	3.575.000
50	Ống nước cứu hỏa (cuộn 30m)	cuộn	25,00	848.000	21.200.000
51	Péc tưới cỏ ROTOR 5004 -RainBird	cái	100,00	756.000	75.600.000
52	Phao điện Siron	cái	50,00	173.000	8.650.000
53	T Ø27 (TÊ PVC 27)	cái	130,00	10.000	1.300.000
54	T răng ngoài 34	cái	50,00	18.000	900.000
55	Van điện từ SOLENOID 2" 200 PGA (Cao: 25.4 cm, dài: 19.7 cm, rộng : 12.7 cm); Lưu lượng: 9-34 m ³ /h; Áp lực: 1.14-10.4 bar; Điện áp U=24VAC; Đạt tiêu chuẩn EN60065, EN55022, EN55024	cái	10,00	6.198.000	61.980.000
56	Van khóa Ø27 (van nước nhựa BM)	cái	150,00	37.000	5.550.000
57	Van Ø90 nhựa	cái	10,00	477.000	4.770.000
58	Vòi xịt toilet	bộ	10,00	120.000	1.200.000
59	LUPPE giếng 49	cái	4,00	96.000	384.000
60	Keo dán ống 500gr (keo bình minh)	hũ	80,00	121.000	9.680.000
61	Dây rút 30cm lớn (3x10cm)	bịch	10,00	66.000	660.000
62	Dây dù lớn	mét	20,00	8.000	160.000
63	Bít Ø60	cái	20,00	8.000	160.000
64	Đầu Bơm 1.5 HP	cái	4,00	232.000	928.000
65	Nối răng ngoài 42/34 Bình Minh	cái	74,00	11.000	814.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
66	Nối răng ngoài 34/27 Bình Minh	cái	10,00	10.000	100.000
67	Bulon +Tán	cái	20,00	3.000	60.000
68	Ống bình minh Ø34	cây	72,00	120.000	8.640.000
69	Ống bình minh Ø27 (PVC)	cây	154,00	83.000	12.782.000
70	Co 34/ 27	cái	32,00	11.000	352.000
71	Nối răng ngoài 60/34	cái	60,00	24.000	1.440.000
72	Nối răng ngoài 34	cái	72,00	11.000	792.000
73	Keo dán ống 200gr	hũ	44,00	66.000	2.904.000
74	Ống nhựa dẻo Ø 25 (ống xanh mềm)	cuộn	70,00	1.579.000	110.530.000
75	Ống nhựa dẻo Ø 20 (ống xanh mềm)	cuộn	70,00	1.128.000	78.960.000
76	Ổ khóa treo việt tiếp 5P	cái	150,00	174.000	26.100.000
77	Băng keo điện (panasonic nano) lớn	cuộn	200,00	19.000	3.800.000
78	Nối răng ngoài PVC 27	cái	125,00	8.000	1.000.000
79	Bút Thử điện	cái	8,00	24.000	192.000
80	Co răng 34	cái	12,00	19.000	228.000
81	Co 42 Bình Minh lớn	cái	20,00	43.000	860.000
82	Van khóa Ø49 (van nước nhựa BM)	cái	50,00	133.000	6.650.000
83	Ống bình minh Ø90	ống	4,00	419.000	1.676.000
84	Dây điện 2.5 Cadivi (mét)	mét	530,00	48.000	25.440.000
85	keo pvc Bình Minh 1kg	lon	8,00	232.000	1.856.000
86	Nối răng ngoài 49/34 Bình Minh	cái	40,00	16.000	640.000
87	T Ø 49	cái	20,00	35.000	700.000
88	Giảm 49/34	cái	20,00	16.000	320.000
89	Van khóa Ø34 (van nước nhựa BM)	cái	100,00	61.000	6.100.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
90	Ổ cắm điện loa siêu tải	Ổ	4,00	248.000	992.000
91	Ống nhựa dẻo 2 lớp phi 21	cuộn	100,00	1.155.000	115.500.000
92	Nối PVC 60 Bình minh	cái	48,00	13.000	624.000
93	Co PVC 60 Bình Minh	cái	8,00	21.000	168.000
94	Bộ xịt cầu nhựa	bộ	52,00	136.000	7.072.000
95	Ống nhựa dẻo SPX 100(30m/1 cuộn) SPXFLEX100)	Cuộn	16,00	1.855.000	29.680.000
96	Đầu phun sương 8 van dùng áp lực nước trong nông nghiệp	Cái	80,00	118.000	9.440.000
97	Đầu phun sương 15 van dùng áp lực nước trong nông nghiệp	Cái	280,00	118.000	33.040.000
98	Đầu phun sương 12 van dùng áp lực nước trong nông nghiệp	Cái	160,00	118.000	18.880.000
99	Co nối SBE 075	Cái	448,00	14.000	6.272.000
100	Co nối SBE 050 bằng nhựa	Cái	448,00	14.000	6.272.000
101	Co nối thẳng LOC 17mm bằng nhựa	Cái	400,00	20.000	8.000.000
102	Rờ le điện của van điện tử, dòng điện dưới 16A	Cái	8,00	3.073.000	24.584.000
103	Ống gân xoắn HDPE _OSPEN 25/32	mét	760,00	10.000	7.600.000
104	Tê HDPE Ø 40	cái	24,00	93.000	2.232.000
105	Tê giảm HDPE D90	cái	12,00	531.000	6.372.000
106	Nối vắn răng ngoài HDPE Ø63(măng sông ren ngoài)	cái	16,00	94.000	1.504.000
107	Nối giảm HDPE Ø 63	cái	20,00	115.000	2.300.000
108	Băng keo nước (băng keo cao su)	cuộn	20,00	256.000	5.120.000
109	Nối thẳng HDPE phi 63 (Măng sông)	cái	100,00	151.000	15.100.000
110	Nối thẳng HDPE phi 90 (Măng sông)	cái	100,00	331.000	33.100.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
111	Nối vận răng ngoài HDPE Ø90(măng sông ren ngoài)	cái	40,00	181.000	7.240.000
112	Nối thẳng HDPE phi 110 (Măng sông)	cái	24,00	593.000	14.232.000
113	Nối thẳng HDPE phi 50 (Măng sông)	cái	28,00	98.000	2.744.000
114	Keo AB	Bộ	4,00	208.000	832.000
115	Rơ le nhiệt 16-22 A	cái	4,00	427.000	1.708.000
116	Co nối 10	cái	40,00	7.000	280.000
117	Ốc siết cáp PG29	cái	40,00	11.000	440.000
118	Co HDPE 40 (Cút đều HDPE 40x40)	cái	8,00	63.000	504.000
119	Can nhựa 30 lít	cái	24,00	120.000	2.880.000
120	ống gân nhựa kẽm 50m (hàn quốc phi 49)	Cuộn	8,00	6.800.000	54.400.000
121	ống gân nhựa kẽm 50m (hàn quốc phi 90)	Cuộn	8,00	11.760.000	94.080.000
122	Đồng hồ đo Hioki Model: 10F	cái	6,00	2.080.000	12.480.000
123	Co 27 PVC Bình Minh	cái	20,00	7.000	140.000
124	Nút bít PVC răng ngoài Ø 27	cái	40,00	3.000	120.000
125	Phao cơ răng D63	cái	5,00	2.800.000	14.000.000
126	Vòi xịt lavabo Luxtar	cái	5,00	424.000	2.120.000
127	Phao điện Padar	cái	10,00	160.000	1.600.000
128	Bộ điều khiển kín nước chống cạn và chống tràn Siron	Bộ	10,00	342.000	3.420.000
129	Cổ dê Ø60	cái	60,00	10.000	600.000
130	Thuốc Kích rễ N3M 500g	Lọ	20,00	144.000	2.880.000
131	Thuốc ATONIK 1.8SL (100ml)	Chai	10,00	131.000	1.310.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
132	Thuốc kích rễ B1 500 GrowMore (phân bón lá đa vi lượng)	chai	10,00	88.000	880.000
133	Thuốc diệt cỏ (2,4D) newco 500SL 450ml	chai	70,00	112.000	7.840.000
134	Thuốc Dưỡng lá	Hũ	7,50	152.000	1.140.000
135	thuốc Kích ra hoa	chai	16,00	128.000	2.048.000
136	Thuốc nấm (Anvil5SC 1lits/1 chai)	Chai	50,00	448.000	22.400.000
137	Thuốc trừ bọ trĩ (Kakasuper 41ME 45ml)	Chai	52,50	144.000	7.560.000
138	Thuốc trừ nấm Aliette 800WG - 100g	gói	20,00	96.000	1.920.000
139	Thuốc trừ nấm Antracol 70WP - 100g	gói	25,00	61.000	1.525.000
140	Thuốc trừ ốc (Toxbait 120 AB)	gói	115,00	80.000	9.200.000
141	Thuốc trừ rầy (Excel Basa 50 EC 450ml)	Chai	62,50	88.000	5.500.000
142	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)	Chai	75,00	176.000	13.200.000
143	Phân bón lá SEAWEED-Rong biển	Gói	120,00	11.000	1.320.000
144	Thuốc Reasgant 3.6EC	Chai	12,00	88.000	1.056.000
145	Thuốc TicTak 50EC 450ml	Chai	8,00	120.000	960.000
146	Thuốc Confidor 200SL	Chai	18,00	176.000	3.168.000
147	Thuốc trị bệnh nấm Coc 85 WP	Gói	300,00	18.000	5.400.000
148	Thuốc diệt cỏ Fasfit 150SL	Chai	8,00	120.000	960.000
149	Thuốc kích đọt	Chai	8,00	112.000	896.000
150	Nẹp gỗ 2x7x40 (cm)	cây	2.500,00	10.000	25.000.000
151	Phấn tre	m2	21,00	208.000	4.368.000
152	Chậu men	cái	45,00	720.000	32.400.000
153	Giấy vệ sinh 3 lớp	Cuộn	3.000,00	5.000	15.000.000

STT	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
154	Thép tấm (tôn kẽm dày 1m x 2m dày 1ly 5)	tấm	5,00	992.000	4.960.000
155	Đá cắt 10cm	cái	20,00	6.000	120.000
156	Đá cắt lớn 35cm	cái	5,00	56.000	280.000
157	Sắt kẽm V3	cây	1,00	288.000	288.000
158	Sắt kẽm V4	cây	5,00	448.000	2.240.000
159	Sắt kẽm V5	cây	2,00	704.000	1.408.000
160	Ống sắt Ø 27	cây	1,00	224.000	224.000
161	Vít inox đầu dù 1P5 (1 bịch 1kg6)	ký	1,00	144.000	144.000
162	Xô nhựa 20 lít	cái	10,00	128.000	1.280.000
163	Xô nhựa 45 lít	cái	5,00	216.000	1.080.000
164	Dầu nhớt HD 10	lít	200,00	58.000	11.600.000
165	Dầu nhớt HD 40	lít	500,00	58.000	29.000.000
166	Dầu nhớt HD 50	lít	300,00	58.000	17.400.000
167	Nhớt bình Mobisuper	Hộp	6,00	127.000	762.000
168	Nhớt Tiger 2 thì (dầu bôi trơn)	Hộp	100,00	138.000	13.800.000
169	Nhớt 4 thì	Hộp	50,00	92.000	4.600.000
170	Xăng nhật pha sơn	Lít	20,00	53.000	1.060.000
Cộng					1.851.319.000
Thuế GTGT 8%					148.105.520
Tổng cộng					1.999.424.520

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA SẴM VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

KINH DOANH CỦA CÔNG TY
(Kèm theo Quyết định số: 721/QĐ-CVCX ngày 20 tháng 3 năm 2026)



Stt	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu							
1	Hàng hóa – vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026	Cung cấp vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026	1.999.424.520	Sản xuất kinh doanh của Công ty	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Tháng 03/2026	Đơn giá điều chỉnh	Quý 2,3,4 năm 2026